

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
QUÍ 2/2011

NĂM 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2011

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU QUÝ
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		194,508,716,294	201,350,397,540
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,408,396,329	688,367,647
1. Tiền	111	V.01	1,712,396,329	688,367,647
2. Các khoản tương đương tiền	112		696,000,000	0
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,860,865,290	6,416,065,290
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,860,865,290	6,416,065,290
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	V.02	0	0
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,319,882,700	8,938,670,000
1. Phải thu khách hàng	131		2,060,670,000	4,168,920,000
2. Trả trước cho người bán	132		259,212,700	175,550,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	0	4,594,200,000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		0	0
IV - Hàng tồn kho	140		182,141,033,542	180,996,889,707
1. Hàng tồn kho	141	V.04	182,141,033,542	180,996,889,707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		5,778,538,433	4,310,404,896
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		257,656,537	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		4,184,682,896	4,184,682,896
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,336,199,000	125,722,000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		40,779,551,234	44,306,909,763
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II - Tài sản cố định	220		12,049,564,996	12,250,857,691
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11,736,869,788	11,938,162,483
- Nguyên giá	222		13,560,925,327	13,560,925,327
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1,824,055,539)	(1,622,762,844)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	312,695,208	312,695,208
- Nguyên giá	228		432,695,208	432,695,208
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(120,000,000)	(120,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	0

III - Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		0	0
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		28,725,862,979	32,047,952,979
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5,000,000,000	5,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	23,725,862,979	27,047,952,979
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,123,259	8,099,093
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4,123,259	8,099,093
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		235,288,267,528	245,657,307,303
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU QUÝ
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		128,704,739,580	128,875,020,499
I - Nợ ngắn hạn	310		62,554,739,580	61,775,020,499
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	21,430,000,000	13,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		6,797,520,000	4,401,000,000
3. Người mua trả tiền trước	313		9,705,800,000	15,231,800,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2,892,320,169	8,121,551,563
5. Phải trả người lao động	315		0	0
6. Chi phí phải trả	316	V.17	20,212,157,904	20,212,157,904
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	367,000,000	364,000,000
10. Dự phòng phải trả, ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,149,941,507	444,511,032
II - Nợ dài hạn	330		66,150,000,000	67,100,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		200,000,000	200,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	65,950,000,000	66,900,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		106,583,527,948	116,782,286,804
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	106,583,527,948	116,782,286,804
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,000,000,000	48,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,000,000,000	5,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0

7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,083,786,241	3,083,786,241
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		432,155,466	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		50,067,586,241	60,698,500,563
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		235,288,267,528	245,657,307,303

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH		SỐ CUỐI KỲ
1. Tài sản thuê ngoài	24	0	0
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án		0	0

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2011

Người ghi số



TRƯƠNG KIM THÀNH

Kế toán trưởng



TRẦN THÙY ANH

Giám đốc



NGUYỄN MINH HẢI


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	12,898,050,909	28,216,848,818
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		12,898,050,909	28,216,848,818
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	7,946,836,987	11,515,926,459
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4,951,213,922	16,700,922,359
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	560,657,334	930,541,477
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	419,994,351	1,126,688,548
Trong đó lãi vay phải trả	23		229,324,062	1,009,285,410
8. Chi phí bán hàng	24		0	7,324,856
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,094,739,594	1,108,977,767
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh	30		3,997,137,311	15,388,472,665
11. Thu nhập khác	31		872,370,455	110,208,730
12. Chi phí khác	32		22,071,665	8,548,182
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		850,298,790	101,660,548
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		4,847,436,101	15,490,133,213
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.30	1,211,859,025	3,872,533,304
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.30	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		3,635,577,076	11,617,599,909
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)


TRƯƠNG KIM THÀNH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


TRẦN THÙY ANH

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




NGUYỄN MINH HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

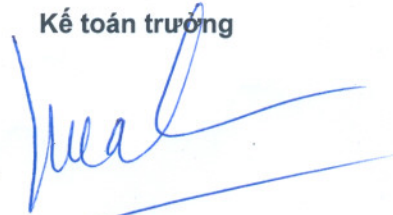
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01		4,847,436,101
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02		201,292,695
- Các khoản dự phòng	03		-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26,230,000)
- Chi phí lãi vay	06		229,324,062
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		5,251,822,858
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		5,150,653,763
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(1,144,143,835)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(3,242,833,343)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		3,975,834
- Tiền lãi vay đã trả	13		(229,324,062)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7,174,589,225)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3,752,695,354
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(387,222,412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,981,034,932
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
- Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		(637,910,000)
- Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		3,960,000,000
- Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31,130,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,353,220,000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phần	32		-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		67,827,500,000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(60,347,500,000)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,074,226,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,594,226,250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1,740,028,682
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		668,367,647
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá cuối năm	61		-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		2,408,396,329

Người ghi sổ



TRƯƠNG KIM THÀNH

Kế toán trưởng



TRẦN THÙY ANH

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Giám đốc



NGUYỄN MINH HẢI

Trang 5

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Hồng Phát là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 18.00.475847 ngày 14 tháng 08 năm 2002 (đăng ký cấp lại và thay đổi gần nhất lần thứ 28 ngày 27 tháng 8 năm 2010) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 48.000.000.000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 77 - 79AA Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Đầu tư, xây dựng, khai thác và kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Đầu tư kinh doanh điện trung hạ thế;
- Thi công xây dựng dân dụng, công nghiệp, cầu đường giao thông và hệ thống thoát nước;
- Xây dựng thủy lợi, nạo vét kênh mương, san lấp mặt bằng;
- Cho thuê kho bãi;
- Đầu tư kinh doanh địa ốc, môi giới bất động sản và dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh thương mại và các dịch vụ du lịch nhà nghỉ, khách sạn;
- Kinh doanh vật tư, nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư, khu công nghiệp;
- Khai thác cát;
- Hoạt động mua bán nợ;
- Đầu tư tài chính các doanh nghiệp;
- Kinh doanh, cho thuê cao ốc văn phòng;
- Liên doanh, liên kết, ký hợp đồng hợp tác kinh doanh;
- Kinh doanh lương thực, thực phẩm;
- Kinh doanh phế liệu;
- Đầu tư kinh doanh hoa viên, nghĩa trang và các dịch vụ liên quan;
- Kinh doanh dịch vụ vệ sinh môi trường, thoát nước, chiếu sáng công cộng, quản lý công viên, trồng chăm sóc và mua bán cây xanh, hoa cảnh cây kiểng các loại;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực vệ sinh môi trường;
- Đầu tư khai thác kinh doanh chợ.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là: Nhật Ký Chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: Theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - (trừ) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời. Đối với sản phẩm dở dang và thành phẩm, giá gốc bao gồm chi phí phải trả để có được quyền sử dụng đất, chi phí phát triển đất, cơ sở hạ tầng, ...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất cho các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình: Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa vào chi phí bảo trì, sửa chữa ước tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản được áp dụng theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nhà xưởng, vật kiến trúc: 06-25 năm

Máy móc, thiết bị: 04-08 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 05-10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý: 04-08 năm

Tài sản cố định khác: 10 năm

Tài sản cố định vô hình: Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao. Quyền sử dụng mỏ cát và quyền khai thác mỏ các là toàn bộ chi phí thực tế Công ty chi ra có liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng và khai thác cát.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến Ban giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn ghi nhận theo giá gốc, đầu tư chứng khoán ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, đầu tư mua bán chứng khoán trên thị trường niêm yết. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc. Đầu tư dài hạn của Công ty chủ yếu là các khoản đầu tư vốn vào các tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng với mục tiêu đầu tư chiến lược lâu dài. Theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập các khoản dự phòng, đối với các khoản đầu tư dài hạn Công ty sẽ trích lập dự phòng khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh. Chi phí lãi vay được vốn hóa khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực Chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay ược sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hoá được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí đi vay} \\ \text{được vốn hoá} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí đi vay phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí đi vay được ghi} \\ \text{nhận vào chi phí trong kỳ} \end{array}$$

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về chi phí giá vốn của diện tích đất thương phẩm đã bán trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Khi bán hàng hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất;

Được xác định là giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được khi đất và đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được giao cho khách hàng trên thực tế.

- Doanh thu hoạt động xây lắp;

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do công ty tự xác định.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được khách hàng phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi nhận trên hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và

lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hoạt động chuyển quyền sử dụng đất.

Giá vốn hoạt động chuyển nhượng quyền SDD = Diện tích đất đã chuyển nhượng trong kỳ x Giá vốn/1m² đất chuyển nhượng tính theo chi phí thực tế phát sinh và chi phí dự kiến phát sinh để hoàn thành dự án

12. Nguyên tắc và phương pháp các khoản chi phí thuế.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau theo kế hoạch chuyển lỗ đăng ký với cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại về thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp về các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: VNĐ

	30/06/2011	01/04/2011
01. Tiền và các khoản tương đương tiền.		
Tiền		
- Tiền mặt.	185.492.717	357.663.750
- Tiền gửi ngân hàng.	1.526.903.612	330.703.897
- Tiền đang chuyển.	0	0
Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	696.000.000	0
Cộng	2.408.396.329	688.367.647
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn.	1.740.865.290	65.290
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi NH).	120.000.000	6.416.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng:	1.860.865.290	6.416.065.290
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác.		
- Phải thu khách hàng	2.660.670.000	4.168.920.000
- Trả trước cho người bán	259.212.000	175.550.000
- Phải thu người lao động.	0	0
- Phải thu khác.	0	4.594.200.000
Cộng:	2.319.882.700	8.938.670.000
04. Hàng tồn kho.	30/06/2011	01/04/2011
- Hàng mua đang đi đường.	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu.	0	0
- Công cụ, dụng cụ.	0	0
- Chi phí SX, KD dở dang	30.103.462.006	25.330.468.358
- Thành phẩm.	0	0
- Hàng hoá (gạo).	0	0
- Hàng gửi đi bán.	0	0
- Hàng hoá kho bảo thuế.	0	0
- Hàng hoá bất động sản (bao gồm: 4 khu đất, Khu 21, nền Thạnh An, Chợ 6 Bọng, đất mua của Nam Long-Hồng Phát...).	152.037.571.536	155.664.421.349
Cộng:	182.141.033.542	180.996.889.707
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước.	30/06/2011	01/04/2011
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.	0	0
- Thuế GTGT được khấu trừ	257.656.537	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	4.184.682.896	4.184.682.896
- Các khoản phải thu Nhà nước.	0	0
Cộng:	4.442.339.433	4.184.682.896
Tài sản ngắn hạn khác.	1.336.199.000	125.722.000
- Tạm ứng	1.333.199.000	122.722.000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000	3.000.000
Cộng:	5.778.538.433	4.310.404.896
06. Phải thu dài hạn nội bộ.	30/06/2011	01/04/2011
- Cho vay dài hạn nội bộ.	0	0
- Phải thu dài hạn khác.	0	0
Cộng:	0	0

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa , vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm súc vật nuôi	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2111	2112	2113	2114	2115	2118	
Số dư đầu kỳ.	10.290.562.017	45.046.667	3.008.508.548	216.808.095	0	0	13.560.925.327
- Mua trong kỳ.	0	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành.	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác.	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ.	10.290.562.017	45.046.667	3.008.508.548	216.808.095	0	0	13.560.925.327
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ.	1.178.528.096	27.695.064	294.823.481	121.716.203			1.622.762.844
- Khấu hao trong kỳ.	102.905.616	1.859.790	89.584.347	6.942.942	0	0	201.292.695
- Tăng khác.	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư.	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.							
Số dư cuối kỳ.	1.281.433.712	29.554.854	384.407.828	128.659.145			1.824.055.539
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
- Tại ngày đầu kỳ	9.112.033.921	17.351.603	2.713.685.067	95.091.892	0	0	11.938.162.483
- Tại ngày cuối kỳ	9.009.128.305	15.491.813	2.624.100.720	88.148.950	0	0	11.736.869.788

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 104.657.272 VNĐ

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hoá	Nhãn hiệu hàng hoá	Nhãn hiệu hàng hoá	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2138	
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu kỳ.	312.695.208	0	0	0	0	0	120.000.000	432.695.208
- Mua trong kỳ.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ.	312.695.208	0	0	0	0	0	120.000.000	432.695.208
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ.	0						120.000.000	120.000.000
- Khấu hao trong kỳ.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ.	0						120.000.000	120.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình								
- Tại ngày đầu kỳ.	312.695.208	0	0	0	0	0	0	312.695.208
- Tại ngày cuối kỳ.	312.695.208	0	0	0	0	0	0	312.695.208

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

09. Đầu tư tài chính dài hạn.	30/06/2011	01/04/2011
- Đầu tư cổ phiếu.	0	0
- Đầu tư trái phiếu.	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu.	0	0
- Cho vay dài hạn.	0	0
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	5.000.000.000	5.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác.	23.725.862.979	27.047.952.979
Cộng	28.725.862.979	32.047.952.979
10. Chi phí trả trước dài hạn.		
- Chi phí trả trước.	4.123.259	8.099.093
Cộng	4.123.259	8.099.093
- Vay ngắn hạn.	21.430.000.000	13.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả.	0	0
Cộng	21.430.000.000	13.000.000.000
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.	30/06/2011	01/04/2011
- Thuế giá trị gia tăng.	0	116.353.343
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu.	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp.	2.892.320.169	8.005.198.220
- Thuế thu nhập cá nhân.	0	0
- Thuế tài nguyên.	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất.	0	0
- Các loại thuế khác.	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	0	0
Cộng	2.892.320.169	8.121.551.563
12. Chi phí phải trả.	30/06/2011	01/04/2011
- Trích trước giá vốn.	20.212.157.904	20.212.157.904
Cộng	20.212.157.904	20.212.157.904
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.	30/06/2011	01/04/2011
- Tài sản thừa chờ giải quyết.	0	0
- Kinh phí công đoàn.	0	0
- Bảo hiểm xã hội.	0	0
- Bảo hiểm y tế.	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa.	0	0
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn.	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện.	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	367.000.000	364.000.000
Cộng	367.000.000	364.000.000
15. Phải trả dài hạn khác.	30/06/2011	01/04/2011
- Vay dài hạn nội bộ.	0	0
- Phải trả dài hạn khác.	200.000.000	200.000.000
Cộng	200.000.000	200.000.000
16. Vay và nợ dài hạn.	30/06/2011	01/04/2011
a. Vay dài hạn.	65.950.000.000	66.900.000.000
- Vay ngân hàng.	65.950.000.000	66.900.000.000
Cộng	65.950.000.000	66.900.000.000

17. Vốn chủ sở hữu.

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển, dự phòng tài chính, khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn xây dựng cơ bản	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu kỳ trước	48.000.000.000	5.000.000.000	0	0	0	0	3.083.786.241	55.382.857.654	0	111.466.643.895
-Tăng vốn trong kỳ trước.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Lãi trong kỳ trước.	0	0	0	0	0	0	0	5.315.642.909	0	5.315.642.909
-Tăng khác.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Giảm vốn trong kỳ trước.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Lỗ trong kỳ trước.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ trước, số dư đầu kỳ này	48.000.000.000	5.000.000.000	0	0	0	0	3.083.786.241	60.698.500.563	0	116.782.286.804
-Tăng vốn trong kỳ nay.	0	0	0	0	0	0	432.155.466	(432.155.466)	0	0
-Lãi trong kỳ này.	0	0	0	0	0	0	0	3.635.577.076	0	3.635.577.076
-Giảm vốn trong kỳ này.	0	0	0	0	0	0	0	(13.834.335.932)	0	(13.834.335.932)
-Lỗ trong kỳ này.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	48.000.000.000	5.000.000.000	0	0	0	0	3.515.941.707	50.067.586.241	0	106.583.527.948

	30/06/2011	01/04/2011
b- Cổ phiếu.		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	4.800.000	4.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng.	4.800.000	4.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông.	4.800.000	4.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi.	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại.	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông.	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi.	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành.	4.800.000	4.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông.	4.800.000	4.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi.	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/CP

	30/06/2011	01/04/2011
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển.	3.083.786.241	3.083.786.241
- Quỹ dự phòng tài chính.	432.155.466	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	0	0

- Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

18. Nguồn kinh phí.	30/06/2011	01/04/2011
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm.	0	0
- Chi sự nghiệp.	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.	0	0

19. Tài sản thuê ngoài.	30/06/2011	01/04/2011
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài:		
- TSCĐ thuê ngoài.		
- Tài sản khác thuê ngoài.		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Đến 1 năm.		
- Trên 1-5 năm.		
- Trên 5 năm.		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	(Đơn vị tính: VNĐ)	
	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).	12.898.050.909	28.216.848.818
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động chuyển nhượng QSDĐ	12.778.050.909	24.869.208.818
- Doanh thu hoạt động xây lắp, công trình	0	774.254.546
- Doanh thu hoạt động bán hàng hóa	0	2.471.900.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	120.000.000	101.485.454

2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02).	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại.	0	0
- Giảm giá hàng bán.	0	0
- Hàng bán bị trả lại.	0	0
- Thuế GTGT phải nộp	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.	0	0
- Thuế xuất khẩu.	0	0
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10).	12.898.050.909	28.216.848.818
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa.		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ.		
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11).	7.946.836.987	11.515.926.459
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng QSDĐ	7.844.790.909	9.064.379.947
- Giá vốn hoạt động xây lắp, công trình	0	0
- Giá vốn hoạt động bán hàng hóa	0	2.430.000.000
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	102.046.078	21.546.512
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.	0	0
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư.	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho.	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường.	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.	0	0
5- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21).	560.657.334	930.541.477
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	529.227.334	511.971.491
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu.	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.	31.130.000	418.431.986
- Lãi bán ngoại tệ.	0	0
- Lãi, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm.	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	300.000	138.000
6- Chi phí tài chính (Mã số 22).	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay.	190.670.289	1.009.285.410
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.		
- Lỗ bán ngoại tệ.		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		
- Chi phí tài chính khác.	229.324.062	117.403.138
Cộng	419.994.351	1.126.688.548
7- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51).	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các		

năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	1.211.859.025	3.872.533.304
8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52).		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
Cộng	1.211.859.025	3.872.533.304

	Năm nay	Năm trước
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố.	1.094.739.594	1.116.302.623
- Chi phí bán hàng	0	7.324.856
- Chi phí nhân viên.	543.278.446	414.027.642
- Chi phí quản lý.	61.288.265	130.495.328
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	121.292.697.124.	158.891.039
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	195.448	243.861.031
- Chi phí khác bằng tiền.	244.684.738	161.702.727

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

